ĐỀ ÁN
"Thay đổi nếp nghĩ, cách làm" ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030

(kèm theo Quyết định số 1140-QĐ/TU ngày 16/9/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy)

Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG, PHẠM VI, NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH ĐỀ ÁN

Trong những năm qua, công tác đầu tư phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), đảm bảo quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) và miền núi luôn được cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc (MTTQ) Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội (CT-XH) thành phố quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, xác định là nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết. Thành phố đã ban hành nhiều nghị quyết, đề án, cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm tăng cường công tác dân vận, công tác dân tộc, tập trung nguồn lực đầu tư phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi. Nhờ đó, KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi có nhiều chuyển biến tích cực; kết cầu hạ tầng kỹ thuật từng bước được đầu tư, hoàn thiện; đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào miền núi được cải thiện; quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm.

Tuy nhiên, so với mặt bằng chung của thành phố, vùng đồng bào DTTS và miền núi vẫn còn nhiều hạn chế, khó khăn; kết cấu hạ tầng kỹ thuật chưa đồng bộ, chất lượng dịch vụ xã hội còn hạn chế, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao[1]. Những hạn chế trên xuất phát từ cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Về khách quan, địa hình phức tạp, điều kiện tự nhiên, KT-XH còn nhiều khó khăn, cùng với tác động ngày càng rõ của thiên tai, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển của vùng đồng bào DTTS và miền núi. Về chủ quan, công tác lãnh đạo, chỉ đạo nghiên cứu, học tập, quán triệt, tuyên truyền, vận động, ban hành, cụ thể hóa các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Trung ương và việc tổ chức triển khai thực hiện tại một số cơ quan, đơn vị, địa phương có lúc, có nơi chưa đồng bộ, thống nhất, hiệu quả chưa cao. Bên cạnh đó, "nếp nghĩ, cách làm" của một bộ phận đồng bào còn chậm đổi mới, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong tình hình mới; tính chủ động, ý chí tự lực, tự cường trong phát triển kinh tế, cải thiện đời sống còn hạn chế, vẫn còn tâm lý trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ

[1] Tính đến ngày 01/7/2026, có 15.844 hộ nghèo và cận nghèo trên tổng số 40.165 hộ đồng bào DTTS.

trợ của Nhà nước, chưa phát huy đầy đủ nội lực và vai trò chủ thể của người dân trong quá trình phát triển.

Đà Nẵng là địa bàn có 157,42 km đường biên giới, 39 thành phần DTTS với gần 165 nghìn người tập trung tại 37 xã; trong đó, có 06 xã biên giới tiếp giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Từ tình hình thực tiễn nêu trên, trước yêu cầu thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới gắn với thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp, việc xây dựng và triển khai Đề án "Thay đổi nếp nghĩ, cách làm" vùng đồng bào DTTS và miền núi thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2026-2030 là cần thiết. Trên cơ sở bám sát các nhiệm vụ trọng tâm về phát triển KT-XH theo Chương trình số 62-CTr/TU ngày 06/4/2026 của Thành ủy về phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Đề án tập trung đề ra các giải pháp vừa khắc phục những hạn chế trong thời gian qua, vừa đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ trong giai đoạn mới với mục đích tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của cả hai chủ thể, đó là hệ thống chính trị (từ thành phố đến các xã miền núi) và Nhân dân (vùng đồng bào DTTS) theo hướng chuyển từ tư duy hỗ trợ sang đồng hành phát triển, từ thụ hưởng sang chủ động vươn lên, phát huy hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển KT-XH, nâng cao đời sống đồng bào DTTS, giữ vững quốc phòng, an ninh góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ I Đảng bộ thành phố.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Các văn bản của Trung ương

- Kết luận số 43-KL/TW ngày 07/01/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 25-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác dân vận trong tình hình mới.

- Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới.

- Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

- Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội.

- Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026-2030.

- Kết luận số 236-KL/TW ngày 15/01/2026 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW ngày 20/10/2015 của Ban Bí thư về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào DTTS.

2. Các văn bản của thành phố

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 19/9/2025 Đại hội đại biểu lần thứ I Đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2025-2030.

- Chương trình số 84-CTr/TU ngày 04/6/2026 của Thành ủy về chương trình làm việc của Thành ủy và Ban Thường vụ Thành ủy năm 2026 (sửa đổi, bổ sung).

- Chương trình số 62-CTr/TU ngày 06/4/2026 của Thành ủy về phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS, miền núi, biên giới, hải đảo giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

- Kế hoạch số 77-KH/TU ngày 24/4/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy về triển khai thực hiện Kết luận số 236-KL/TW ngày 15/01/2026 của Ban Bí thư.

- Chỉ thị số 19-CT/TU ngày 12/6/2026 của Ban Thường vụ Thành ủy về đẩy nhanh tiến độ, nâng cao hiệu quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2026-2035.

- Các văn bản của Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy, HĐND, UBND thành phố liên quan đến lĩnh vực kinh tế; văn hóa, xã hội; quốc phòng, an ninh; quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; chuyển đổi số; sắp xếp dân cư, môi trường ở vùng đồng bào DTTS và miền núi.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Phạm vi: Các xã vùng đồng bào DTTS và miền núi[2].

2. Đối tượng thực hiện: Hệ thống chính trị từ thành phố đến các xã vùng đồng bào DTTS, miền núi và Nhân dân vùng đồng bào DTTS và miền núi.

---

[2] (1) Trà My, (2) Thạnh Bình, (3) Nông Sơn, (4) Hiệp Đức, (5) Thượng Đức; (6) Lãnh Ngọc, (7) Tiên Phước, (8) Sơn Cẩm Hà, (9) Quế Phước, (10) Trà Liên, (11) Trà Giáp, (12) Trà Tân, (13) Trà Đốc, (14) Nam Trà My, (15) Trà Tập, (16) Trà Vân, (17) Trà Linh, (18) Trà Leng, (19) Thạnh Mỹ, (20) Bến Giằng, (21) Nam Giang, (22) Đắc Pring, (23) La Dêê, (24) La Êê, (25) Sông Vàng, (26) Sông Kôn, (27) Đông Giang, (28) Bến Hiên, (29) A Vương, (30) Tây Giang, (31) Hùng Sơn, (32) Phước Trà, (33) Khâm Đức, (34) Phước Năng, (35) Phước Chánh, (36) Phước Thành, (37) Phước Hiệp (*theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 13/01/2026 của UBND thành phố*).

3. Nội dung thực hiện: "Thay đổi nếp nghĩ, cách làm" của hệ thống chính trị và Nhân dân ở vùng đồng bào DTTS, miền núi giai đoạn 2026-2030, trọng tâm tập trung vào công tác phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

4. Thời gian thực hiện: Từ năm 2026 đến năm 2030.

Phần thứ hai
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG "NẾP NGHĨ, CÁCH LÀM" VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI TRONG THỜI GIAN QUA

I. NHỮNG KẾT QUẢ NỔI BẬT VỀ "NẾP NGHĨ, CÁCH LÀM" CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ NHÂN DÂN TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ Ở VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS VÀ MIỀN NÚI

Xuất phát từ đặc điểm, điều kiện phát triển của vùng đồng bào DTTS và miền núi, các cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH thành phố đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, cụ thể hóa, triển khai đồng bộ các chủ trương, chính sách về công tác dân tộc, phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị. Đồng thời, công tác dân vận được thực hiện gắn với tuyên truyền, vận động và phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân, từng bước chuyển biến nhận thức, thay đổi "nếp nghĩ, cách làm". Những chuyển biến đó được thể hiện trên các lĩnh vực trọng tâm sau:

1. Trong phát triển kinh tế, đã lãnh đạo tập trung phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại phù hợp với điều kiện thực tế[3]; từng bước chuyển từ hỗ trợ, bao cấp sang hỗ trợ có điều kiện, khuyến khích đồng bào phát huy nội lực, tạo sinh kế bền vững[4]; chú trọng chuyển giao khoa học - kỹ thuật, phát triển sản phẩm đặc hữu, kinh tế rừng, du lịch cộng đồng và tăng cường liên kết sản xuất gắn với thị trường. Qua đó, người dân từng bước mạnh dạn ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và tham gia các mô hình liên kết sản xuất[5].

---

[3] Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam về khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam về cơ chế hỗ trợ phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025, Nghị quyết số 38/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2023-2025.

[4] Theo đó, nhiều địa phương đã chuyển từ phương thức hỗ trợ "cho không" sang hỗ trợ có điều kiện, hướng dẫn kỹ thuật và "cầm tay chỉ việc" cho người dân. Đã hỗ trợ các loại cây giống: 7.740 cây Lim xanh, 93.977 cây Ươi, 133.940 cây Giổi ăn hạt cùng nhiều loại cây lâm nghiệp, cây ăn quả và dược liệu cho 4.122 hộ dân. Đồng thời, đầu tư máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho 32 cộng đồng dân cư; hỗ trợ vật liệu xây dựng công trình công cộng cho 14 cộng đồng dân cư. Dự án 4 về đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS và miền núi khoảng 810 tỷ đồng; hiện nay, đã thực hiện ước khoảng 691 tỷ đồng, tiếp tục thực hiện trong năm 2026 khoảng 118 tỷ đồng.

[5] Điển hình: Mô hình du lịch cộng đồng tại thôn Tà Lang - Giàn Bí (xã Hòa Bắc); mô hình làng du lịch cộng đồng Cơ Tu gắn với sản phẩm bản địa; mô hình kinh tế vườn - VAC miền núi gắn với homestay sinh thái; mô hình phát triển sản phẩm OCOP miền núi gắn với du lịch cộng đồng tại các địa phương Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang...

2. Lĩnh vực văn hóa, giáo dục và y tế đã tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ thiết yếu, lấy người dân làm trung tâm phục vụ; theo đó, tập trung thực hiện công tác tuyên truyền, vận động xóa bỏ hủ tục, tập quán lạc hậu, xây dựng nếp sống văn minh[6], giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc[7]; từng bước nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo[8] và chăm sóc sức khỏe cho người dân[9]. Nhờ đó, một số hủ tục được xóa bỏ, ý thức giữ gìn bản sắc văn hóa, xây dựng gia đình, khu dân cư văn hóa được nâng lên; tình trạng xóa mù chữ, học sinh bỏ học giữa chừng, đi học đúng độ tuổi được cải thiện; người dân đau ốm biết sử dụng thẻ y tế, tự đến bệnh viện để khám bệnh, chữa bệnh.

3. Công tác chuyển đổi số bước đầu được quan tâm đầu tư; hạ tầng số, dịch vụ công trực tuyến và các nền tảng số được triển khai thực hiện[10]; góp phần thay đổi thói quen của một bộ phận nhân dân, tự tin học hỏi các kỹ năng số, từ giao dịch truyền thống sang sử dụng các tiện ích như điện thoại thông minh, dịch vụ công trực tuyến...

4. Công tác quản lý, bảo vệ rừng có những đổi mới tích cực; theo đó, diện tích rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ; nhiều mô hình kinh tế dưới tán rừng, dược liệu, lâm sản ngoài gỗ và du lịch sinh thái được triển khai, bước đầu mang lại hiệu quả[11]. Qua đó, nhận thức và trách nhiệm của người dân trong bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên được nâng lên; từng bước hình thành tư duy phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường.

5. Việc sắp xếp, bố trí dân cư gắn với công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát được quan tâm thực hiện đúng mức[12] và theo hướng chuyển dịch từ tư duy ứng phó sang

---

[6] Tỷ lệ gia đình văn hóa ở nhiều xã miền núi đạt trên 85%.

[7] Có 04 di sản văn hóa được đưa vào danh mục Di sản phi vật thể Quốc gia, gồm: Múa Tân tung da dá của người Cơ Tu, nghề Dệt thổ cẩm của người Cơ Tu, Nghi lễ dựng cây Nêu và bộ Gu của người Co, Nói lý hát lý của người Cơ Tu. Nhiều mô hình hiệu quả như: "Gia đình văn hóa tiêu biểu", "Khu dân cư không có hủ tục, tệ nạn xã hội", "Đám cưới văn minh, tiết kiệm", "Tang lễ phù hợp phong tục, bảo đảm vệ sinh môi trường".

[8] Nhiều mô hình hay về phát triển nguồn nhân lực, giáo dục - đào tạo gắn với giải quyết việc làm vùng đồng bào DTTS như: "Đào tạo nghề gắn với sinh kế bản địa", "Trường phổ thông dân tộc nội trú gắn định hướng nghề nghiệp", "Đào tạo nghề du lịch cộng đồng cho đồng bào Cơ Tu", "Khởi nghiệp thanh niên DTTS" tại các địa phương: Tây Giang, Nam Giang, Trà My...

[9] UBND thành phố ban hành Đề án "Nâng cao chất lượng công tác y tế khu vực miền núi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng"; cải tạo, nâng cấp 09 Trung tâm Y tế khu vực miền núi và 22 Trạm Y tế xã biên giới. Tỷ lệ bao phủ BHYT toàn thành phố đạt 93,84%. Thực hiện chính sách BHYT theo Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam, tổng số tiền ngân sách chi hỗ trợ 10.847.000.000 đồng, hỗ trợ đóng BHYT 20.170 lượt người đồng bào DTTS; theo Nghị quyết số 244/2019/NQ-HĐND của HĐND thành phố Đà Nẵng (cũ) hỗ trợ 3,072 tỷ đồng cho 3.206 lượt người đồng bào DTTS. Nhiều mô hình: "Chăm sóc dinh dưỡng trẻ em vùng cao", "Truyền thông dân số bằng tiếng dân tộc", "Y tế học đường vùng DTTS"...

[10] Mô hình: "Tổ công nghệ cộng đồng", "Bình dân học vụ số", "Chính quyền số đến với vùng cao", "Thôn/xã thông minh miền núi", truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử cho sản phẩm đặc hữu vùng DTTS, ứng dụng công nghệ trong bảo tồn văn hóa DTTS, giáo dục số vùng đồng bào DTTS, ứng dụng công nghệ trong quản lý rừng và sinh kế bền vững tại các địa phương: Trà My, Tây Giang, Nam Giang...

[11] Tổng diện tích giao khoán bảo vệ rừng đạt 487.434,84 ha, chiếm 96,67% tổng diện tích rừng tự nhiên; trong đó, riêng diện tích thực hiện theo Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt 53.183,34 ha; chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững đạt 77.046,29 ha; độ che phủ rừng các xã vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt trên 67%.

[12] Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 của HĐND tỉnh Quảng Nam về hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi giai đoạn 2021-2025; qua 05 năm (2021-2025) đã thực hiện sắp xếp, di dời chỗ ở cho khoảng 3.370 hộ dân, trong đó, có 3.048 hộ thuộc vùng thiên tai. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025, thành phố đã hỗ trợ nhà ở cho 873 hộ dân với tổng kinh phí 38.412 triệu đồng.

chủ động phòng ngừa; ổn định nơi ở với sinh kế bền vững, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu[13]. Người dân chủ động tham gia sắp xếp, ổn định nơi ở an toàn, nâng cao ý thức phòng, chống thiên tai, xây dựng nhà ở kiên cố và phát triển sinh kế lâu dài.

6. Quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS và miền núi gắn với xây dựng "thế trận lòng dân" được triển khai đồng bộ[14]; thông qua phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc đã tuyên truyền, phổ biến pháp luật và vận động quần chúng nên ý thức chấp hành pháp luật, trách nhiệm công dân, tinh thần tham gia giữ gìn an ninh, trật tự ở cơ sở của đồng bào ngày càng được nâng lên. Người dân tham gia bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, đường biên, cột mốc; giữ gìn an ninh, trật tự trên địa bàn.

II. KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những kết quả nổi bật, một số "Nếp nghĩ, cách làm" của hệ thống chính trị và Nhân dân về thực hiện nhiệm vụ ở các lĩnh vực còn hạn chế, cần quan tâm đó là:

- Trong phát triển kinh tế: Việc hướng dẫn chuyển giao khoa học, kỹ thuật chưa sát thực tế, chưa chú trọng xây dựng và nhân rộng các mô hình phù hợp với đặc điểm đất đai, khí hậu, nguồn lực và tập quán sản xuất của địa phương, dẫn đến một bộ phận nhân dân còn tư tưởng bằng lòng với hiện tại, chưa mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; sản xuất còn nhỏ lẻ, tự cung tự cấp, thiếu liên kết theo chuỗi giá trị, chưa hình thành tư duy sản xuất hàng hóa theo nhu cầu thị trường, chưa chú trọng xây dựng thương hiệu và nâng cao giá trị sản phẩm.

- Về văn hóa, giáo dục và y tế: Công tác tuyên truyền, vận động xây dựng nếp sống văn minh, xóa bỏ hủ tục, tập quán lạc hậu chưa đi vào chiều sâu; nguồn lực bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa còn hạn chế; chất lượng giáo dục, đào tạo nghề chưa đồng đều, thiếu giáo viên; mạng lưới y tế cơ sở còn thiếu nhân lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị chưa đáp ứng yêu cầu. Hiện nay, vẫn còn tồn tại tư tưởng, tập quán lạc hậu như tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong một bộ phận nhỏ người dân; chưa coi trọng việc học tập, học nghề, chủ động thay đổi việc làm; ý thức vệ sinh môi trường, phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe chưa cao, còn dựa vào kinh nghiệm, phong tục trong chữa bệnh.

---

[13] Nhiều mô hình, cách làm có hiệu quả tại các địa phương: Trà My, Tây Giang, Phước Sơn, như: Khu tái định cư cho người dân bị ảnh hưởng sạt lở; đây là cách làm chuyển từ tư duy "ứng cứu sau thiên tai" sang "phòng ngừa chủ động", kết hợp ổn định dân cư với quy hoạch nông thôn mới miền núi; trong đó, nhiều nơi tổ chức "làng an toàn trước thiên tai", có hệ thống cảnh báo, đường sơ tán, nhà cộng đồng tránh trú bão...

[14] Điển hình như: Mô hình "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc" gắn với vùng đồng bào DTTS, "Già làng, trưởng thôn, người có uy tín tham gia bảo vệ an ninh", "Quân - dân y kết hợp, bộ đội gắn bó với Nhân dân vùng cao", "Kết nghĩa cụm dân cư hai bên biên giới Việt Nam - Lào"…

- Đối với công tác chuyển đổi số: Hạ tầng viễn thông, Internet tại vùng sâu, vùng xa chưa được đầu tư đồng bộ; tình trạng lõm sóng, lõm điện còn xảy ra ảnh hưởng đến việc triển khai và tiếp cận các tiện ích số. Công tác tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân ứng dụng công nghệ, dịch vụ công trực tuyến và chuyển đổi số chưa thật sự hiệu quả. Đồng thời, một số người dân còn tâm lý e ngại công nghệ, chưa quan tâm sử dụng điện thoại thông minh, Internet, các nền tảng số, bảo vệ thông tin cá nhân trên môi trường mạng và ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật, chuyển đổi số vào đời sống, sản xuất.

- Trong công tác quản lý, bảo vệ rừng: Việc cắm mốc ranh giới, đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp còn chậm; liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ lâm sản chưa bền vững, thu hút doanh nghiệp và nguồn lực xã hội đầu tư vào lâm nghiệp còn hạn chế. Bên cạnh đó, một bộ phận người dân còn tập quán sinh sống phân tán gần nương rẫy, ven sông, suối; tâm lý bám đất, bám làng cũ, ngại thay đổi nơi ở, chưa thực hiện tốt chủ trương sắp xếp dân cư, ổn định chỗ ở và phòng, chống thiên tai.

- Việc sắp xếp, bố trí dân cư: Nhiều địa phương chưa hoàn thành kế hoạch; một số khu tái định cư chưa được đầu tư đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật; tiến độ triển khai một số dự án tái định cư còn chậm; trong quá trình sắp xếp dân cư, có nơi chỉ mới tập trung giải quyết nơi ở, chưa gắn với sinh kế lâu dài cho Nhân dân; công tác rà soát, đánh giá mức độ an toàn tại một số điểm bố trí dân cư chủ yếu dựa vào kinh nghiệm, chưa bảo đảm cơ sở khoa học. Vẫn còn tâm lý ngại thay đổi nơi ở, chưa chủ động thích ứng với điều kiện sinh hoạt, sản xuất tại nơi ở mới, dẫn đến việc ổn định đời sống và phát triển sinh kế còn gặp khó khăn trong Nhân dân.

- Công tác củng cố quốc phòng, an ninh ở một số nơi chưa đồng bộ; nguồn lực đầu tư và công tác theo dõi, quản lý tình trạng di cư tự do, tranh chấp đất đai, truyền đạo trái pháp luật còn hạn chế. Người dân còn thiếu ý thức chấp hành pháp luật, dễ bị tác động, lôi kéo, tiềm ẩn nguy cơ phát sinh các vấn đề về an ninh, trật tự và ổn định xã hội.

2. Nguyên nhân

2.1. Nguyên nhân khách quan

Vùng đồng bào DTTS và miền núi có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, địa hình phức tạp, chia cắt bởi đồi, núi, sông, suối, thường xuyên chịu nhiều tác động khó lường của thiên tai và biến đổi khí hậu. Kinh tế chậm phát triển, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; trình độ dân trí không đồng đều, đời sống một bộ phận người dân còn nhiều khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao. Bên cạnh đó, các thế lực thù địch tiếp tục lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để tuyên truyền, xuyên tạc, kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc, ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự và quá trình triển khai các nhiệm vụ phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi.

2.2. Nguyên nhân chủ quan

- Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quán triệt, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc và phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS, miền núi còn thiếu quyết liệt, chưa sát thực tiễn và đặc thù từng địa bàn, dân tộc; định hướng còn thiếu trọng tâm, giải pháp đột phá. Công tác theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và nhân rộng mô hình hiệu quả chưa thường xuyên, nên nhiều cách làm hay, mô hình tốt chưa được lan tỏa, phát huy.

- Việc đề xuất, ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi còn dàn trải, quy mô nhỏ, chưa tạo động lực phát triển rõ nét; việc cân đối, bố trí nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu, chủ yếu tập trung giải quyết khó khăn trước mắt, thiếu các giải pháp dài hạn. Một số danh mục đầu tư triển khai chưa đúng định hướng; một số chính sách chưa sát thực tiễn, tính khả thi và hiệu quả chưa cao. Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách, dự báo và giải quyết các vấn đề phát sinh có lúc chưa chặt chẽ.

- Công tác đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH có nội dung còn chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn, nhất là công tác tuyên truyền, vận động chưa thật gắn với nhiệm vụ trọng tâm và các chương trình mục tiêu quốc gia, hình thức chưa thật sự linh hoạt. Công tác giám sát, phản biện xã hội nhìn chung chưa kịp thời phát hiện, kiến nghị tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hạn chế một phần hiệu quả phối hợp và sức lan tỏa trong tổ chức thực hiện.

- Việc tiếp thu, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhất là các chính sách phát triển kinh tế trong một bộ phận đồng bào DTTS và miền núi còn hạn chế. Đồng bào ở vùng cao, biên giới sống phân tán, điều kiện đi lại khó khăn; sản xuất nhỏ lẻ, khả năng tiếp cận khoa học, công nghệ, thông tin còn hạn chế. Một bộ phận chưa mạnh dạn đổi mới tư duy, phương thức sản xuất, chưa phát huy đầy đủ tính chủ động, ý chí tự lực, tự cường và khát vọng vươn lên.

Phần thứ ba
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP "THAY ĐỔI NẾP NGHĨ, CÁCH LÀM" Ở VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026-2030

I. QUAN ĐIỂM

1. "Thay đổi nếp nghĩ, cách làm" là nhiệm vụ chính trị thường xuyên của hệ thống chính trị và Nhân dân, là yêu cầu nội tại của phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi, phải được triển khai đồng bộ, thực chất gắn với Nghị quyết Đại hội đại

biểu lần thứ I Đảng bộ thành phố, nhiệm kỳ 2025-2030 và Chương trình hành động số 62-CTr/TU ngày 06/4/2026 của Thành ủy về phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Tập trung tác động trực tiếp, thiết thực đến nhận thức, tư duy, ý thức tự lực, tự chủ và hành động của cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và Nhân dân; từng bước khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại, tạo chuyển biến từ nhận thức đến hành động, từ "được hỗ trợ" sang "chủ động vươn lên", góp phần thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi.

2. Lấy Nhân dân làm trung tâm, chủ thể, động lực; mọi chủ trương, giải pháp phải xuất phát từ nhu cầu, nguyện vọng chính đáng, điều kiện thực tế và lợi ích của người dân; sự chuyển biến về đời sống vật chất, tinh thần, năng lực tự chủ người dân làm thước đo hiệu quả thực hiện. Hệ thống chính trị giữ vai trò kiến tạo, định hướng, đầu tư hạ tầng thiết yếu, hỗ trợ có điều kiện; đồng thời, phát huy vai trò nòng cốt của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong tuyên truyền, vận động, hướng dẫn người dân chủ động vươn lên, phát triển sinh kế bền vững và tham gia giám sát, phản biện xã hội.

3. Chuyển mạnh từ phương thức hỗ trợ dàn trải sang trọng tâm, trọng điểm theo nhu cầu thực tế, phù hợp với điều kiện từng địa bàn, từng nhóm dân cư gắn với đánh giá rõ kết quả đầu tư; chuyển từ đầu tư đơn lẻ sang đầu tư liên kết chuỗi giá trị; từ giải quyết khó khăn trước mắt sang tạo sinh kế bền vững; nâng cao chất lượng nguồn lực và năng lực tự chủ người dân, từng bước giảm sự phụ thuộc vào chính sách hỗ trợ, tạo nền tảng để đồng bào tự lực vươn lên.

4. Thực hiện "Thay đổi nếp nghĩ, cách làm" được lồng ghép, gắn với các chương trình, chính sách về phát triển KT-XH, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phát triển sinh kế, bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ môi trường, chuyển đổi số, ổn định dân cư, phòng, chống thiên tai, bảo đảm quốc phòng, an ninh và xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở. Quá trình triển khai đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa; tôn trọng phong tục, tập quán tốt đẹp, điều kiện và đặc điểm của từng cộng đồng, từng địa bàn. Lấy những chuyển biến cụ thể, sản phẩm đầu ra và kết quả thực chất trong đời sống Nhân dân làm cơ sở đánh giá, bảo đảm mỗi chủ trương, chính sách, mô hình và nguồn lực đầu tư đều hướng đến giải quyết những vấn đề thiết thực, tạo chuyển biến rõ nét và bền vững ở vùng đồng bào DTTS và miền núi.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Tập trung nâng cao nhận thức, thay đổi tư duy, nếp nghĩ, cách làm của cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị và Nhân dân vùng đồng bào DTTS và miền núi phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và yêu cầu phát triển chung

của thành phố trong tình hình mới. Trọng tâm là đổi mới tư duy lãnh đạo, quản lý và phương thức vận động quần chúng của hệ thống chính trị, chuyển mạnh từ tư duy "hỗ trợ" sang "đồng hành", từ "làm thay" sang "hướng dẫn"; khơi dậy ý chí tự lực, tự cường, tinh thần chủ động vươn lên của Nhân dân trong phát triển KT-XH, tích cực ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới phương thức sản xuất, xây dựng đời sống văn hóa, giữ gìn và bảo tồn bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, ổn định sắp xếp dân cư gắn với bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, biến đổi khí hậu, đảm bảo quốc phòng, an ninh... góp phần thực hiện Chương trình hành động số 62-CTr/TU ngày 06/4/2026 của Thành ủy và Nghị quyết Đại hội lần thứ I Đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2025-2030.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030[15]

2.1. Một số chỉ tiêu chung

- Tăng trưởng kinh tế bình quân các xã vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt tối thiểu từ 6,0 đến 6,5%/năm. Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 vùng đồng bào DTTS và miền núi thấp hơn 14%. Phấn đấu 70% số xã vùng đồng bào DTTS và miền núi đạt chuẩn nông thôn mới; 90% thôn đạt chuẩn văn hóa; 20% số thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

- Chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi; hằng năm thu hút 3% lao động sang làm việc các ngành, nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ.

- Có 100% số thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; 60% số thôn có đội văn hóa, văn nghệ. Có 62,16% (23/37) số xã miền núi, biên giới có trường phổ thông dân tộc nội trú hoặc bán trú; tỷ lệ hỗ trợ học phí đối với trẻ mầm non, học sinh phổ thông, học sinh tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn, hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở ở các xã biên giới đạt 100%; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 63,54%.

- Có 100% thôn được phủ sóng di động và kết nối Internet băng rộng; tỷ lệ xóa vùng lõm sóng viễn thông đạt 100%, tỷ lệ xóa điểm trắng điện lưới đạt 99,8%. Khoảng 95% dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông; 100% người dân đủ điều kiện có tài khoản định danh điện tử (VNeID).

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 65%; phấn đấu 100% diện tích rừng trồng đủ tiêu chí được cấp mã số vùng trồng; phấn đấu hoàn thành công tác giao đất - giao rừng, phân định ranh giới và số hóa 100% diện tích rừng. Phấn đấu giảm trên 70% số vụ

[15] Căn cứ vào Chương trình hành động số 62-CTr/TU ngày 06/4/2026 của Thành ủy; Kế hoạch số 322/KH-UBND ngày 22/6/2026 của UBND thành phố về triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2026-2030 tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và các chương trình hành động, nghị quyết của Thành ủy, HĐND thành phố, UBND thành phố.

vi phạm pháp luật về lâm nghiệp và giảm ít nhất 25-30% số vụ cháy gây thiệt hại về tài nguyên rừng so với giai đoạn 2021-2025.

- Quy hoạch sắp xếp, di dời, bố trí 100% hộ DTTS đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở vào sinh sống ở các khu tái định cư an toàn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Có 100% số xã đạt cơ sở vững mạnh toàn diện về quốc phòng, an ninh.

2.2. Một số chỉ tiêu cụ thể

- Có 40% lao động người DTTS biết làm các ngành nghề: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch, dịch vụ, trong đó có ít nhất 50% là lao động nữ. Thu nhập bình quân người DTTS bằng 1/2 bình quân chung cả nước. Phần lớn các hộ gia đình, cá nhân tại các khu vực miền núi có tham gia hoạt động bảo vệ, phát triển kinh tế rừng, dịch vụ môi trường rừng đảm bảo nguồn thu nhập tăng gấp 1,5 lần so với mức chuẩn thu nhập nghèo nông thôn giai đoạn 2021-2025 (khoảng 40 triệu đồng/người/năm).

- Trên 90% gia đình đạt chuẩn văn hóa; 100% đồng bào DTTS được tham gia bảo hiểm y tế; 100% hộ được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; 100% hộ được sử dụng điện. Chỉ số phát triển con người là người DTTS thuộc vùng đồng bào DTTS và miền núi (HDI) đạt trên 0,69. Tuổi thọ trung bình người DTTS đạt 75 tuổi, trong đó thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 68 năm.

- 100% hộ gia đình có khả năng truy cập Internet cáp quang cố định và Internet di động với tốc độ 1Gbps trở lên.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ và giải pháp chung

1.1. Đổi mới công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng theo hướng chủ động, bám sát thực tiễn cơ sở, hướng mạnh về người dân gắn với phát huy vai trò chủ thể của đồng bào DTTS

- Tiếp tục đổi mới công tác tổ chức, nghiên cứu, học tập, quán triệt các chủ trương của Trung ương, thành phố[16] về phát triển vùng đồng bào DTTS và miền núi, gắn với công tác chỉ đạo, định hướng công tác truyền thông chính sách theo hướng dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện, dễ kiểm tra, giám sát. Việc ban hành và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương phải đảm bảo sát với tình hình thực tiễn và yêu cầu phát triển, trong đó chú trọng tính dự báo, dự lường các yếu tố ảnh hưởng tác động.

[16] Trọng tâm là: Chương trình hành động số 62-CTr/TU; Chỉ thị số 19-CT/TU; Kế hoạch số 77-KH/TU.

- Lãnh đạo đổi mới phương thức thực hiện công tác dân vận trong hệ thống chính trị phù hợp với đặc điểm, tình hình ở vùng đồng bào DTTS. Trong đó, lấy sự chuyển biến về nhận thức, trách nhiệm và hành động của cán bộ, đảng viên và Nhân dân làm thước đo hiệu quả; mọi chủ trương, chính sách đều phải xuất phát từ lợi ích của Nhân dân, lấy niềm tin, hạnh phúc của Nhân dân làm mục tiêu phấn đấu.

- Nâng cao tính cam kết, trách nhiệm của các đồng chí ủy viên ban thường vụ, ủy viên ban chấp hành thành phố; ủy viên ban thường vụ đảng ủy, đảng ủy viên cấp xã được phân công trực tiếp theo dõi, chỉ đạo tại các địa bàn; phát huy vai trò của cán bộ thôn, tổ dân phố. Trọng tâm là nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; đồng thời phát hiện, nhân rộng mô hình, cách làm hiệu quả và kiên quyết chấn chỉnh, xử lý những biểu hiện buông lỏng lãnh đạo, thiếu trách nhiệm, triển khai hình thức.

- Tổ chức phát động sâu rộng trong hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở và vùng đồng bào DTTS, miền núi về "Thay đổi nếp nghĩ, cách làm" theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và phù hợp với đặc điểm, điều kiện KT-XH, bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc.

- Hằng năm, mỗi cấp ủy tổ chức ít nhất 01 cuộc kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án. Trong đó, tập trung đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu và các giải pháp đề ra tại Đề án này; gắn kết quả thực hiện Đề án với đánh giá, xếp loại tổ chức đảng, đảng viên và trách nhiệm người đứng đầu.

- Định kỳ hằng năm, căn cứ mức độ đổi mới phương thức lãnh đạo của cấp ủy, sự chuyển biến về nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên và Nhân dân, cùng với kết quả phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi để làm căn cứ đánh giá, đồng thời làm cơ sở trong việc điều chỉnh, bổ sung giải pháp phù hợp.

1.2. Đổi mới công tác quản lý, điều hành của chính quyền theo hướng chuyển mạnh từ tư duy hỗ trợ sang đồng hành, từ làm thay sang hướng dẫn

- Tổ chức cụ thể hóa, triển khai kịp thời, khả thi, hiệu quả các chủ trương của Trung ương và thành phố thông qua việc tích hợp, lồng ghép đồng bộ các chính sách, chương trình, kế hoạch; thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, gắn với ưu tiên nguồn lực cho các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm; tập trung phát triển và hoàn thiện hạ tầng thiết yếu, tạo sinh kế, giáo dục, y tế, chuyển đổi số, bảo vệ và phát triển rừng, sắp xếp dân cư. Bảo đảm việc phân bổ và sử dụng nguồn lực công khai, minh bạch, có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, trùng lặp, chồng chéo; đồng thời, thực hiện nghiêm tinh thần "6

rõ"[17]; trong đó phải xác định rõ sản phẩm bằng kết quả thực hiện chỉ tiêu cụ thể là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu.

- Đổi mới công tác dân vận chính quyền theo hướng gắn công tác dân vận với thực hiện nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương với phương châm "Gần dân, sát dân, vì nhân dân phục vụ". Trọng tâm là thực hiện cải cách hành chính, chuyển đổi số, nâng cao chất lượng phục vụ Nhân dân; thường xuyên tổ chức đối thoại, lắng nghe, kịp thời giải quyết các kiến nghị, khó khăn, vướng mắc của người dân; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức gần dân, hiểu phong tục, tập quán, có tinh thần trách nhiệm, đạo đức công vụ và kỹ năng vận động quần chúng.

- Xây dựng quy định về cơ chế phối hợp, trong đó xác định rõ vai trò chủ trì và phối hợp giữa cơ quan, đơn vị, địa phương đảm bảo đồng bộ, liên thông, tránh chồng chéo trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- Thực hiện thí điểm mô hình giảm đầu tư, hỗ trợ trực tiếp cho người dân, chuyển trọng tâm sang đầu tư các công trình phục vụ dân sinh thiết yếu; ưu tiên nguồn lực xây dựng, nâng cấp hạ tầng giao thông, điện, nước… tạo điều kiện để người dân tiếp cận dịch vụ tốt hơn, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm hiệu quả, bền vững trong sử dụng nguồn lực đầu tư công.

- Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá hằng quý về mức độ triển khai, kết quả thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí đề ra tại Đề án này. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, đạo đức công vụ và chất lượng phục vụ Nhân dân; lấy mức độ thay đổi của người dân, kết quả phát triển KT-XH và mức độ chuyển biến của Đề án làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, địa phương và cán bộ, công chức, viên chức.

1.3. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH theo hướng sâu sát cơ sở, bám sát địa bàn, từng nhóm đối tượng

- Đổi mới công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân vùng đồng bào DTTS phù hợp với đặc điểm, tình hình, phong tục tập quán và văn hóa của từng dân tộc, địa bàn cư trú; chuyển mạnh từ "tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện" sang "đồng hành, tạo điều kiện và phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân"; kết hợp tuyên truyền miệng với ứng dụng công nghệ thông tin; kiên trì vận động, giải thích, lấy gương người thật, việc thật trong cộng đồng để nhân rộng, lan tỏa, góp phần thực hiện các chỉ tiêu của Đề án. Qua đó, phát huy vai trò của Nhân dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể tham gia, đề xuất sáng kiến, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá kết quả Đề án.

[17] Rõ việc, rõ thẩm quyền, rõ trách nhiệm, rõ thời gian, rõ nguồn lực, rõ kết quả, sản phẩm.

- Xây dựng và hình thành tổ nòng cốt tuyên truyền, vận động quần chúng ở cơ sở có tâm huyết, trách nhiệm, chuyên nghiệp, giỏi nói, giỏi làm, giỏi thuyết phục và đồng hành cùng Nhân dân vùng đồng bào DTTS. Thiết lập cơ chế "phản ánh - đối thoại - giải quyết - phản hồi"; chuyển mạnh từ "nắm bắt tình hình Nhân dân" sang "xây dựng phương thức thường xuyên thu thập, phân tích và dự báo". Phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng thôn, các chức sắc, chức việc, nhà tu hành và các nhân tố tiêu biểu trong cộng đồng, tạo đồng thuận xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

- Thực hiện công tác giám sát, phản biện xã hội đối với các nhiệm vụ của Đề án theo hướng: (1) Chuyển từ việc theo dõi hoạt động của từng cơ quan, từng cấp chính quyền sang nhận diện và giám sát những vấn đề cụ thể đang tác động trực tiếp đến đời sống Nhân dân. (2) Từ việc xem xét một khâu, một cơ quan sang theo dõi toàn bộ quá trình thực hiện và làm rõ trách nhiệm của từng chủ thể. (3) Từ việc chờ đến khi có dự thảo chính sách mới tham gia góp ý, phản biện sang chủ động phát hiện vấn đề và tham gia ngay từ quá trình xây dựng chính sách. (4) Từ việc dừng lại ở ban hành kiến nghị sang theo dõi, đôn đốc và đánh giá đến cùng kết quả thực hiện.

- Nghiên cứu và đề xuất các tiêu chí cụ thể về cụ thể hóa thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát và dân thụ hưởng" phù hợp với đặc điểm vùng đồng bào DTTS, miền núi của thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với các địa phương thực hiện tốt cuộc vận động thay đổi "nếp nghĩ, cách làm" trong Nhân dân, đoàn viên, hội viên của tổ chức mình. Theo đó, chủ trì phối hợp với chính quyền cùng cấp trong việc lựa chọn một số địa bàn làm điểm để rút kinh nghiệm. Tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm, cách làm hay về "Thay đổi nếp nghĩ, cách làm" giữa các dân tộc và địa phương trên địa bàn thành phố.

1.4. Phát huy vai trò chủ thể của Nhân dân vùng đồng bào DTTS trong thực hiện các nội dung của Đề án

- Tổ chức ký cam kết giữa các cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam và các tổ chức CT-XH với đại diện cộng đồng dân cư về các quy định của địa phương đối với các nhiệm vụ phát triển KT-XH, bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng đồng bào DTTS và miền núi.

- Chủ động thực hiện nhiệm vụ và tích cực tham gia các hoạt động, phong trào thi đua tại địa phương do các cấp, các ngành phát động trên tinh thần tự giác, tự nguyện; đồng thời, hiểu đúng, đầy đủ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, mục tiêu, ý nghĩa và lợi ích thiết thực của các chương trình, chính sách dân tộc tại địa phương, qua đó nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tạo sự đồng thuận trong Nhân dân.

- Thay đổi nhận thức, thói quen, tự chủ, tự chịu trách nhiệm với cuộc sống của chính mình trong việc vươn lên thoát nghèo, phát triển kinh tế, chủ động học

nghề, tạo việc làm, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, sử dụng các nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng, từng bước nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

2. Nhiệm vụ, giải pháp cụ thể

2.1. Phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, nâng cao thu nhập

- Thực hiện hỗ trợ đồng bào DTTS theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ đúng đối tượng và gắn với kết quả đầu ra; khắc phục tình trạng hỗ trợ dàn trải, nhỏ lẻ, chưa tạo được sinh kế bền vững. Rà soát nguyên nhân nghèo của từng nhóm hộ để có giải pháp phù hợp; ưu tiên hỗ trợ hộ có khả năng lao động về vốn, giống, kỹ thuật, đất sản xuất, đào tạo nghề và việc làm, từng bước thay đổi tư duy.

- Tổ chức sản xuất theo hướng hàng hóa, liên kết chuỗi giá trị, phát huy lợi thế từng địa bàn; lựa chọn các sản phẩm có tiềm năng như dược liệu, cây bản địa, cây ăn quả, lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi, sản phẩm OCOP, du lịch cộng đồng để tập trung đầu tư. Củng cố hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ, nhóm sản xuất; liên kết giữa người dân với doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Thực hiện chuyển giao khoa học - kỹ thuật phù hợp với tập quán và điều kiện thực tế; xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, lấy hộ sản xuất giỏi, người có uy tín, cán bộ cơ sở làm hạt nhân hướng dẫn cộng đồng.

- Đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm; gắn đào tạo với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và lợi thế địa phương.

- Phát triển kinh tế hộ, kinh tế hợp tác, kinh tế rừng và các mô hình sinh kế mới; hỗ trợ quảng bá, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc và kết nối tiêu thụ sản phẩm. Hướng dẫn người dân sử dụng Internet, nền tảng số để quảng bá, bán hàng trực tuyến; kết nối, giới thiệu sản phẩm cộng đồng trên các phương tiện thông tin đại chúng, hỗ trợ xây dựng thương hiệu và liên kết doanh nghiệp, hợp tác xã để mở rộng thị trường, tiêu thụ và bao tiêu sản phẩm.

2.2. Phát triển văn hóa, y tế, giáo dục gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào DTTS; giữ gìn tiếng nói, chữ viết, trang phục, lễ hội và nghệ thuật dân gian, đồng thời tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa hiện đại, phát huy vai trò cộng đồng trong bảo tồn di sản. Xóa bỏ hủ tục, mê tín dị đoan, nhất là tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống; ứng dụng công nghệ, mạng xã hội để quảng bá văn hóa gắn với du lịch cộng đồng, phát triển kinh tế từ văn hóa. Xây dựng môi trường sống xanh, sạch, đẹp, phát huy đoàn kết cộng đồng gắn thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa", nâng cao đời sống và mức hưởng thụ văn hóa của Nhân dân.

- Nâng cao chất lượng chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân vùng đồng bào DTTS; bảo đảm tiếp cận bình đẳng, thuận lợi các dịch vụ y tế, chú trọng đào tạo, thu hút và phát triển đội ngũ y tế là người DTTS, người địa phương. Củng cố y tế cơ sở, sử dụng hiệu quả nhân lực, trang thiết bị; tổ chức khám, chữa bệnh, tư vấn lưu động tại khu vực khó tiếp cận, đẩy mạnh chuyển đổi số, khám chữa bệnh từ xa để người dân tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao. Vận động đồng bào thực hiện vệ sinh môi trường, dinh dưỡng hợp lý, chăm sóc sức khỏe và phòng, chống dịch bệnh.

- Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS theo hướng toàn diện, phù hợp thực tiễn; bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng. Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ học sinh, nâng cao chất lượng trường dân tộc nội trú, bán trú. Đào tạo, thu hút, bố trí đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, chú trọng giáo viên là người DTTS và địa phương; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số, hướng nghiệp và liên kết đào tạo với doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất. Gắn giáo dục với bảo tồn bản sắc văn hóa, rèn luyện kỹ năng sống, kỹ năng số và ý thức trách nhiệm với cộng đồng.

2.3. Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học - công nghệ

- Rà soát, xác định cụ thể các địa bàn còn thiếu điện, thiếu sóng di động, Internet hoặc chất lượng kết nối thấp, có kế hoạch đầu tư, huy động doanh nghiệp viễn thông khắc phục, ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

- Tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng số cho cán bộ và Nhân dân thông qua các hình thức phù hợp, thiết thực. Hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến, định danh điện tử, thanh toán không dùng tiền mặt, tra cứu thông tin, học tập, khám chữa bệnh và các dịch vụ thiết yếu. Phát huy hiệu quả tổ công nghệ số cộng đồng, bảo đảm hoạt động thực chất, thường xuyên.

- Thực hiện chuyển đổi số đối với phát triển kinh tế và quảng bá văn hóa địa phương; hỗ trợ hợp tác xã, hộ sản xuất đưa sản phẩm OCOP, đặc sản địa phương lên các nền tảng số.

- Ứng dụng khoa học - công nghệ trong quản lý rừng, sản xuất nông nghiệp, cảnh báo thiên tai, giáo dục, y tế và quản lý dân cư; hình thành các mô hình chuyển đổi số phù hợp với điều kiện miền núi, dễ tiếp cận và có khả năng nhân rộng.

2.4. Quản lý, bảo vệ và phát triển rừng gắn với sinh kế

- Thực hiện đo đạc, xác định ranh giới, giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định; hoàn thiện cơ sở dữ liệu, số hóa thông tin về đất và rừng, khắc phục tình trạng quản lý chưa thống nhất, quyền lợi của người dân tham gia bảo vệ rừng chưa được bảo đảm đầy đủ.

- Chi trả dịch vụ môi trường rừng, giao khoán bảo vệ rừng, phát triển dược

liệu, lâm sản ngoài gỗ, cây bản địa, du lịch sinh thái và các mô hình sinh kế phù hợp dưới tán rừng.

- Xây dựng chuỗi liên kết giữa người dân, hợp tác xã và doanh nghiệp trong phát triển vùng nguyên liệu, chế biến và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp; khuyến khích áp dụng tiến bộ kỹ thuật, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, mã số vùng trồng đối với các sản phẩm có tiềm năng.

- Ứng dụng công nghệ số, bản đồ số và hệ thống cảnh báo để theo dõi diễn biến rừng, phát hiện sớm cháy rừng, khai thác lâm sản trái pháp luật. Phát huy trách nhiệm của cộng đồng, người có uy tín và các tổ, nhóm nhận khoán trong bảo vệ rừng.

2.5. Sắp xếp, bố trí dân cư; phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường

- Rà soát, phân loại các hộ đang sinh sống phân tán, tại khu vực có nguy cơ cao về lũ quét, sạt lở, ngập lụt, khu vực rừng đặc dụng và những nơi không bảo đảm điều kiện sinh sống; xây dựng lộ trình sắp xếp, di dời theo thứ tự ưu tiên, bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản của Nhân dân.

- Thực hiện sắp xếp dân cư theo hướng ổn định nơi ở gắn với ổn định sinh kế; mỗi khu tái định cư phải đồng bộ về đất ở, đất sản xuất hoặc phương án sinh kế thay thế, điện, nước, giao thông, trường học, y tế và thiết chế văn hóa.

- Ứng dụng khoa học công nghệ trong dự báo, cảnh báo và phòng, chống thiên tai; xây dựng phương án ứng phó phù hợp từng địa bàn, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai tại chỗ, nhất là ở các thôn có nguy cơ cao.

- Vận động Nhân dân bảo vệ nguồn nước, giữ gìn vệ sinh môi trường, xử lý rác thải, xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh; từng bước hình thành các mô hình thu gom, phân loại và xử lý rác phù hợp với điều kiện vùng đồng bào DTTS và miền núi.

2.6. Củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận lòng dân

- Nắm chắc tình hình địa bàn, tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân; thực hiện hiệu quả cơ chế phối hợp giữa cấp ủy đảng, chính quyền, MTTQ Việt Nam, các tổ chức CT-XH, lực lượng Công an, Quân đội, Biên phòng và người có uy tín. Kịp thời giải quyết vấn đề phát sinh từ cơ sở, không để hình thành điểm nóng; nâng cao khả năng nhận diện, đấu tranh với thông tin sai lệch, xuyên tạc, không để các đối tượng xấu lợi dụng kích động, chia rẽ khối đại đoàn kết.

- Tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật theo hướng ngắn gọn, dễ hiểu, sát thực tế, tập trung vào các vấn đề người dân quan tâm như đất đai, hôn nhân và gia đình, phòng chống ma túy, bảo vệ rừng, tài nguyên, an ninh biên giới, tín ngưỡng, tôn giáo và an ninh mạng.

- Phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng thôn trong tuyên truyền, hòa giải, vận động Nhân dân chấp hành pháp luật, giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ đường biên, cột mốc.

Phần thứ tư
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Ngân sách nhà nước theo phân cấp; kinh phí lồng ghép từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án có liên quan và nguồn xã hội hóa. Việc bố trí, đề xuất và quản lý kinh phí thực hiện căn cứ nội dung, nhiệm vụ của Đề án, đảm bảo theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của Ban Thường vụ Thành ủy.

2. Hằng năm, các đảng ủy trực thuộc Thành ủy, các cơ quan, đơn vị liên quan, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng dự toán kinh phí, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phân cấp ngân sách, bảo đảm kinh phí để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ của Đề án theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định khác có liên quan.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ Thành ủy

- Lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất việc triển khai thực hiện Đề án trên phạm vi toàn thành phố; định hướng những chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong từng giai đoạn.

- Định kỳ nghe báo cáo, cho ý kiến chỉ đạo việc triển khai thực hiện Đề án; kịp thời chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm Đề án được thực hiện đồng bộ, hiệu quả.

2. Các đảng ủy trực thuộc Thành ủy

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện nghiêm túc Đề án; xây dựng kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026-2030 và cụ thể hóa bằng kế hoạch hằng năm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế.

- Lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ được giao; tăng cường kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về Ban Thường vụ Thành ủy (qua Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể thành phố).

3. Đảng ủy Hội đồng nhân dân thành phố chỉ đạo Hội đồng nhân dân thành phố

- Ban hành các nghị quyết, cơ chế, chính sách và bố trí các nguồn lực cần thiết để triển khai thực hiện Đề án theo thẩm quyền.

- Tăng cường giám sát việc tổ chức thực hiện Đề án, việc quản lý, sử dụng nguồn lực và kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị; kịp thời kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách, nâng cao hiệu quả triển khai.

4. Đảng ủy Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo Ủy ban nhân dân thành phố

- Xây dựng kế hoạch triển khai Đề án; phân công nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban, ngành, địa phương; chỉ đạo tổ chức thực hiện đồng bộ các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Đề án.

- Chủ động bố trí, lồng ghép và huy động các nguồn lực để thực hiện; thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện; định kỳ báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy và cấp có thẩm quyền, đồng thời đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc.

5. Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể thành phố

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng Kế hoạch thực hiện Đề án; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện. Chủ trì tham mưu sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án; đề xuất biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và tham mưu điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Lãnh đạo Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội thành phố đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân, nhất là đồng bào DTTS tích cực thực hiện Đề án; phát huy vai trò của người có uy tín, già làng, trưởng thôn, các chức sắc, chức việc tôn giáo và các điển hình tiên tiến; phối hợp triển khai các nội dung của Đề án gắn với các phong trào thi đua, cuộc vận động và chương trình phát triển KT-XH; tăng cường giám sát, phản biện xã hội, kịp thời phản ánh tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân và kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện.

Trên đây là Đề án "Thay đổi nếp nghĩ, cách làm" ở vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2026-2030. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc những vấn đề mới, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động tổng hợp, báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy (qua Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể thành phố) để xem xét, chỉ đạo, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn, bảo đảm Đề án được triển khai đồng bộ, hiệu quả.
